

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 775/2020/DS - PT

Ngày: 18-8-2020

V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Thẩm phán: Ông Lưu Trường Sanh

Ông Nguyễn Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 14 và 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/TLPT-DS ngày 01 tháng 06 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 133/2020/DS-ST ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3190/2020/QĐ - PT ngày 24 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 7758/2020/QĐ - PT ngày 22 tháng 7 năm 2020 và các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8262/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định số 8890/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V.

Địa chỉ: Số 89 đường L, phường A, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thành T – Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH quản lý tài sản Ngân hàng TMCP V kiêm Phó giám đốc khối pháp chế và kiểm soát tuân thủ phía Nam;

Địa chỉ: Tầng 9, số 1-1A-2 đường H, phường B, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người được ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh M, ông Nguyễn Đại A, ông Cái Phước R. Địa chỉ: Tầng 2, số 96 đường C, Phường K, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 7 năm 2020; ông A, ông R có mặt; ông M xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Thiện H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: A26/13F4 đường V, ấp 1, xã G, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hồ Văn Q, sinh năm 1992.

Địa chỉ: E1/30 đường P, thị trấn D, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 29 tháng 4 năm 2020); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Trần Thiện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP V có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Anh K trình bày:

Nguyên vào ngày 26/11/2014, ông Trần Thiện H được Ngân hàng TMCP V cho vay vốn với số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) thời hạn vay 24 tháng (Căn cứ hợp đồng tín dụng số 2269285, ngày vay 26/11/2014) và hợp đồng thế tín dụng số 325-P-447921, mở ngày 24/11/2014 với hạn mức 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng).

Thực hiện theo hợp đồng, ông Trần Thiện H đã nhận đủ số tiền và thanh toán cho Ngân hàng TMCP V 01 kỳ với tổng số tiền đã trả là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Trong đó, số tiền gốc đã thanh toán là 666.808 đồng, số tiền lãi đã thanh toán là 1.333.192 đồng. Tuy nhiên, kể từ đó đến nay, ông Trần Thiện H không thanh toán thêm cho Ngân hàng TMCP V bất cứ khoản nào nữa mặc dù phía VP Bank đã nhiều lần liên hệ và tạo điều kiện cho ông H thanh toán nhưng ông H cố tình tránh né không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng TMCP V yêu cầu ông Trần Thiện H trả toàn bộ số tiền vay của hai đợt như sau:

Đợt 1 hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-447921 mở ngày 24/11/2014 là 167.896.295 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi lăm đồng). Trong đó nợ gốc còn lại: 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng), nợ lãi 118.896.295 đồng (Một trăm mười tám triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm chín mươi lăm đồng).

Đợt 2 vay vốn theo hợp đồng tín dụng số 2269285, ngày vay 26/11/2014 là 112.321.448 đồng (Một trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn bốn trăm bốn mươi tám đồng). Trong đó nợ gốc còn lại: 35.333.192 đồng (Ba mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm chín mươi hai đồng), nợ lãi 76.988.256 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám ngàn hai trăm năm mươi sáu đồng).

Tổng cộng số tiền của hai khoản vay trên là 280.217.743 đồng (Hai trăm tám mươi triệu hai trăm mười bảy ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng). Trong đó nợ gốc còn lại: 84.333.192 đồng (Tám mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm chín mươi hai đồng), nợ lãi: 195.884.551 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm năm mươi một đồng).

Trong trường hợp ông H không tự nguyện thi hành án đúng hạn, ông Trần Thiện H còn phải thanh toán thêm cho Ngân hàng TMCP V số tiền lãi chậm trả theo lãi suất thỏa thuận trên hợp đồng trên toàn bộ số tiền gốc chưa thanh toán cho đến ngày thanh toán xong, yêu cầu thanh toán một lần ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoản vay này là cá nhân của ông Trần Thiện H vay nên Ngân hàng chỉ yêu cầu cá nhân ông H hoàn trả nợ, không yêu cầu vợ chồng ông H cùng trả khoản nợ trên.

Bị đơn ông Trần Thiện H trình bày: Tại phiên tòa hôm nay tôi xác nhận có vay Ngân hàng TMCP V số tiền là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng), theo hợp đồng vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng ký ngày 12/11/2014 và hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-447921 mở ngày 24/11/2014. Đối với số nợ trên tôi xin được trả làm 3 lần vào tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Tôi chỉ đồng ý trả nợ gốc và yêu cầu Ngân hàng không tính lãi cho khoản vay trên vì hiện nay tôi đã thất nghiệp không có khả năng thanh toán.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 133/2020/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Căn cứ

Điều 471 BLDS năm 2005; khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V đối với bị đơn ông Trần Thiện H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn ông Trần Thiện H có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP V số nợ gốc và tiền lãi đến hạn là 280.217.743 đồng (Hai trăm tám mươi triệu hai trăm mười bảy ngàn bảy trăm bốn mươi ba đồng), bao gồm nợ gốc còn lại: 84.333.192 đồng (Tám mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm chín mươi hai đồng), nợ lãi: 195.884.551 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm năm mươi một đồng), trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 2269285, ngày vay 26/11/2014 và hợp đồng thế tín dụng số 325-9-447921, mở ngày 24/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP V với ông Trần Thiện H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Trần Thiện H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.010.887 đồng (Mười bốn triệu không trăm mười ngàn tám trăm tám mươi bảy đồng).

- Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.472.468 đồng (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi tám đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0030729 ngày 9/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, bị đơn ông Trần Thiện H có đơn kháng cáo đề nghị hủy án với lý do không nhận được bản chiết tính lãi, tài liệu chứng cứ từ nguyên đơn; không chấp nhận trả nợ lãi số tiền 195.884.551 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn xác nhận có vay nguyên đơn 02 khoản: nợ thẻ 49.000.000 đồng và nợ tín dụng 36.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đối với khoản nợ gốc, bị đơn đồng ý trả

nhưng chia ra làm nhiều đợt, không đồng ý trả ngay. Đối với khoản nợ lãi 195.884.551 đồng, bị đơn không đồng ý trả vì nguyên đơn tính lãi không đúng, đề nghị xem xét lãi theo cách tính lãi của bị đơn như sau: Khoản vay 36.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng 2269285: nợ lãi trong hạn 810.000 đồng, tổng lãi quá hạn 76.195.202 đồng, đã thanh toán 1.333.192 đồng, lãi chưa thanh toán 74.862.010 đồng. Khoản nợ thẻ 49.000.000 đồng, đây là khoản vay ngắn hạn nên theo Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17/03/2014 mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa 8%/năm. Do đó, lãi trong hạn là 653.333 đồng, lãi quá hạn là 29.481.666 đồng, tổng số tiền lãi phải thanh toán là 30.134.999 đồng. Nếu nguyên đơn không đồng ý lãi do bị đơn giải trình thì đề nghị hủy án để sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đối với khoản vay 36.000.000 đồng: giải ngân ngày 26/11/2014, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 26/12/2014 nhưng đến ngày 5/02/2015 bị đơn mới thanh toán lần đầu được 2.000.000 đồng (trong đó số tiền gốc thanh toán là 666.808 đồng, số tiền lãi thanh toán là 1.333.192 đồng) nên theo Điều 9 trong bộ Điều kiện điều khoản cho vay thì toàn bộ khoản vay trên chuyển nợ quá hạn vào ngày 27/12/2014 với lãi suất là 150% của lãi trong hạn 27%. Do đó, tiền lãi trong hạn là 810.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 77.795.699 đồng được trừ 1.333.192 đồng tiền lãi đã thanh toán, còn lại 76.462.507 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, theo bản tính lãi của đại diện bị đơn cung cấp thì đại diện Ngân hàng thống nhất khoản nợ lãi quá hạn bị đơn còn phải thanh toán là 74.862.010 đồng.

Đối với khoản nợ thẻ 49.000.000 đồng: ngày 22/12/2014 bị đơn chi tiêu 40.000.000 đồng; ngày 12/01/2015 bị đơn chi tiêu 9.000.000 đồng, khi đến hạn bị đơn không H toán nên ngày 10/02/2015 toàn bộ số nợ thẻ 49.000.000 đồng chuyển qua nợ quá hạn (căn cứ theo Điều 4.2 trong Bản thỏa thuận mở và sử dụng thẻ tín dụng). Khoản nợ thẻ này không phải là khoản vay ngắn hạn nên không thuộc trường hợp áp dụng Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17/03/2014 như cách tính lãi của bị đơn. Lãi suất của khoản nợ thẻ này được áp dụng theo lãi suất từng thời kỳ được Ngân hàng công khai trên website của ngân hàng như thỏa thuận tại hợp đồng thẻ tín dụng. Do đó, nguyên đơn không đồng ý cách tính lãi của bị đơn đối với khoản nợ thẻ này. Tính đến ngày 16/4/2020 thì tiền lãi bị đơn phải thanh toán là 118.896.295 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 16/4/2020 là 278.091.497 đồng, trong đó nợ gốc 84.333.192 đồng, nợ lãi 193.758.305 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai cho bị đơn đến tham dự phiên họp công khai chứng cứ nhưng phía bị đơn không đến

Tòa, Tòa án cũng đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn. Nay bị đơn kháng cáo cho rằng không nhận được bản chiết tính lãi, không nhận được tài liệu chứng cứ là không có cơ sở chấp nhận.

Về nội dung: Đối với việc tính lãi của Hợp đồng tín dụng 2269285, đại diện bị đơn yêu cầu tính lại thời gian tính lãi gồm nợ lãi trong hạn là từ ngày 26/11/2014 đến ngày 26/12/2014 và lãi quá hạn tính từ ngày 27/12/2014 đến ngày 05/02/2015 với vốn gốc là 36.000.000 đồng; lãi quá hạn từ ngày 06/02/2015 đến ngày 16/04/2020 với vốn gốc là 35.333.192 đồng. Như vậy lãi trong hạn và lãi quá hạn sau khi trừ đi số lãi đã thanh toán, bị đơn còn phải trả là 74.862.010 đồng. Về phía nguyên đơn thống nhất với cách tính của bị đơn về vốn gốc và lãi của hợp đồng tín dụng.

Đối với Hợp đồng Thẻ tín dụng số 325 – P 447921 mở ngày 24/11/2017, đại diện bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa: 8%/năm. Việc Ngân hàng tính lãi suất cho vay 26,28% là không có cơ sở chấp nhận. Do đó nếu căn cứ quy định trên thì lãi quá hạn là 12%/năm. Tổng số lãi trong hạn và quá hạn bị đơn còn phải trả là 30.134.999 đồng.

Về phía nguyên đơn trình bày: Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, mức lãi suất cho vay ngắn hạn không áp dụng cho thẻ tín dụng vì đây là hợp đồng vay dài hạn. Việc tính lãi suất cho thẻ tín dụng được áp dụng theo các Quyết định: Quyết định số 3579/2014/QĐ-TGĐ ngày 25/6/2014; Quyết định số 290/2015/QĐ-TGĐ ngày 14/4/2015; Quyết định số 746/2016/QĐ-TGĐ ngày 07/9/2016; Quyết định số 765/2018/QĐ-TGĐ ngày 05/4/2018; Quyết định số 354/2019/QĐ-TGĐ ngày 31/5/2019.

Do đó, đối với tiền lãi của hợp đồng thẻ tín dụng, Ngân hàng vẫn yêu cầu bị đơn trả 118.896.295 đồng như ở cấp sơ thẩm. Xét thấy việc tính lãi của nguyên đơn đối với hợp đồng thẻ là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện bị đơn về phần tính lãi đối với hợp đồng thẻ tín dụng. Vì vậy, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn vốn gốc của hai hợp đồng là 84.333.192 đồng, tiền lãi của Hợp đồng tín dụng là 74.862.010 đồng và tiền lãi của hợp đồng thẻ tín dụng là 118.896.295 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 278.091.497 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo về phần tính lãi đối với hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-447921 ngày 24/11/2014, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông TrầnThiện H về việc tính lại tiền lãi đối với hợp đồng tín dụng 2269285 ngày 26/11/2014, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 16 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử và tuyên án số 133/2020/DSST. Ngày 29 tháng 4 năm 2020 bị đơn có đơn kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên được chấp nhận về mặt hình thức.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai cho bị đơn đến tham dự phiên họp công khai chứng cứ nhưng phía bị đơn không đến Tòa, Tòa án cũng đã gửi thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn. Nay bị đơn kháng cáo cho rằng không nhận được bản chiết tính lãi, không nhận được tài liệu chứng cứ là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cùng với sự thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định: nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền theo các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 2269285 ngày 26/11/2014 khoản vay 36.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 27%/năm; Và hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-447921 mở ngày 24/11/2014 với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng, bị đơn đã chi tiêu 49.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, vào ngày 5/02/2015 bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.000.000 đồng, trong đó trừ vào số nợ gốc của khoản vay 36.000.000 đồng là 666.808 đồng nên số nợ gốc còn lại là 35.333.192 đồng. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc theo hai khoản vay trên với số tiền 84.333.192 đồng. Tại bản khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn hai khoản vay, bị đơn đồng ý trả nợ gốc. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số nợ gốc 84.333.192 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[4.1] Đối với khoản vay 36.000.000.000 đồng, tại Điều 2 của Đơn đề nghị mở tài khoản, phát hành thẻ ghi nợ, vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận như sau: Lãi suất cho vay trong hạn là mức lãi suất được ghi nhận trong Thông báo cho vay (27%); Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Đồng thời căn cứ vào thỏa thuận tại Điều 9 của hợp đồng nêu trên thì việc nguyên đơn chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn vào ngày 27/12/2014 là có cơ sở.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất được số tiền lãi trong hạn và quá hạn của khoản vay 36.000.000 đồng sau khi trừ đi số lãi đã thanh toán, bị đơn còn phải trả là 74.862.010 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất này của các bên đương sự.

[4.2] Đối với khoản nợ thẻ tín dụng 49.000.000 đồng, do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn nên ngày 10/02/2015 nguyên đơn chuyển toàn bộ số nợ 49.000.000 đồng qua nợ quá hạn là có căn cứ theo thỏa thuận tại Điều 4.2 trong Bản thỏa thuận mở và sử dụng thẻ tín dụng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Do vậy, đối với hợp đồng cho vay tài sản là tiền giữa tổ chức tín dụng với khách hàng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận. Theo các Quyết định áp dụng lãi theo từng thời kỳ đối với khoản nợ thẻ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: Quyết định số 3579/2014/QĐ-TGD ngày 25/6/2014; Quyết định số 290/2015/QĐ-TGD ngày 14/4/2015; Quyết định số 746/2016/QĐ-TGD ngày 07/9/2016; Quyết định số 765/2018/QĐ-TGD ngày 05/4/2018; Quyết định số 354/2019/QĐ-TGD ngày 31/5/2019 thì việc cấp sơ thẩm chấp nhận khoản nợ lãi 118.896.295 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, về tổng số tiền lãi 193.758.305 đồng của hai khoản vay có giảm so với sơ thẩm, việc giảm số tiền lãi này là có lợi cho bị đơn. Đồng thời nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu bị đơn trả khoản lãi như đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

[4.3] Xét, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả vốn gốc của hai hợp đồng là 84.333.192 đồng, tiền lãi của Hợp đồng tín dụng là 74.862.010 đồng và tiền lãi của hợp đồng thẻ tín dụng là 118.896.295 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 278.091.497 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm tuyên trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo về phần tính lãi đối với hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-447921 ngày 24/11/2014. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc tính lại tiền lãi đối với hợp đồng tín dụng 2269285 ngày 26/11/2014.

Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: bị đơn phải chịu 13.904.574 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn không phải chịu, hoàn lại án phí tạm nộp cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Trần Thiện H.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 133/2020/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V đối với bị đơn ông Trần Thiện H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn ông Trần Thiện H có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP V số nợ gốc và tiền lãi đến hạn là 278.091.497 (Hai trăm bảy mươi tám triệu không trăm chín mươi một ngàn bốn trăm chín mươi bảy) đồng; Trong đó nợ gốc 84.333.192 (Tám mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm chín mươi hai) đồng, nợ lãi 193.758.305 (Một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn ba trăm lẻ năm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 2269285, ngày vay 26/11/2014 và hợp đồng thế tín dụng số 325-P-447921, mở ngày 24/11/2014 giữa Ngân hàng TMCP V với ông Trần Thiện H.

Các bên đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Trần Thiện H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.904.574 (Mười ba triệu chín trăm lẻ bốn ngàn năm trăm bảy mươi bốn) đồng.

- Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.472.468 (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0030729 ngày 9/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Thiện H được nhận số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0078866 ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Kim Thương